

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 1005/QĐ-UBND

*Rạch Giá, ngày 07 tháng 06 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành quy định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp;  
điều chỉnh hệ số phụ cấp nhân công lưu động, nhân công khu vực, chi phí xây  
dựng nhà tạm trong dự toán công trình xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ, về việc hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ trợ cấp lương trong các công ty Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26 tháng 4 năm 2004 của liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện phụ cấp lưu động trong các công ty Nhà nước theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 tháng 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực trong các công ty nhà nước theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2006 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài chính tại Tờ trình liên sở số **418/TTr-LSXD-TC** ngày 16 tháng 05 năm 2007 về việc quy định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp; hệ số phụ cấp nhân công lưu động, nhân công

khu vực, chi phí xây dựng nhà tạm trong dự toán công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành quy định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp trong dự toán công trình xây dựng như sau:

1. Đối với công trình dân dụng - công nghiệp, công trình thủy lợi:

Chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp được tính bằng chi phí vật liệu xây dựng tính theo khối lượng thiết kế và định mức, đơn giá hiện hành nhân với hệ số khu vực vật liệu  $K_{VL}$

$$VL = Avl \times Kvl$$

*Trong đó:*

- VL: Chi phí vật liệu đến hiện trường xây lắp.
- Avl: Chi phí vật liệu xây dựng tính theo khối lượng thiết kế và định mức đơn giá hiện hành.
- Kvl: Hệ số khu vực vật liệu.

Bảng quy định hệ số khu vực vật liệu công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp, thủy lợi theo phụ lục số 1 kèm theo Quyết định. Chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp theo hệ số khu vực ở phụ lục số 1 đã tính đến chân công trình xây dựng.

2. Đối với các loại công trình xây dựng khác, công trình san lấp mặt bằng:

Chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp được xác định cụ thể cho từng công trình. Phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp theo hướng dẫn ở phụ lục 2 kèm theo Quyết định.

**Điều 2.** Điều chỉnh hệ số phụ cấp nhân công lưu động, hệ số phụ cấp nhân công khu vực như sau:

1. Chi phí nhân công (NC) trong bảng tổng hợp chi phí xây dựng, lập theo các bộ đơn giá do UBND tỉnh ban hành ứng với mức lương tối thiểu 350.000đ/tháng, được điều chỉnh bằng các hệ số phụ cấp như sau:

$$NC = (\sum Q_j \times Djnc) \times (1 + Kld + Kkv + \dots) \times Knc$$

*Trong đó:*

- NC: Chi phí nhân công trong bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng
- $Q_j$ : Khối lượng công tác xây dựng thứ j.
- $Djnc$ : Chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng thứ j.
- Kld: Hệ số phụ cấp nhân công lưu động.
- Kkv: Hệ số phụ cấp nhân công khu vực.

- Knc: Hệ số điều chỉnh nhân công (theo Quyết định điều chỉnh của UBND tỉnh khi có thay đổi về chế độ tiền lương).

2. Bảng quy định các hệ số điều chỉnh phụ cấp nhân công lưu động (Kld), hệ số phụ cấp nhân công khu vực (Kkv) theo phụ lục số 3 kèm theo Quyết định.

**Điều 3.** Chi phí xây dựng nhà tạm (lán trại) tại hiện trường xây dựng để ở và điều hành thi công trong dự toán xây dựng công trình quy định như sau:

- Công trình có tổng giá trị dự toán xây lắp sau thuế < 500 triệu đồng, quy định chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường xây dựng để ở và điều hành thi công là 1% tổng giá trị dự toán xây dựng trước thuế, thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

- Công trình có tổng giá trị dự toán xây dựng sau thuế  $\geq$  500 triệu đồng, quy định chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường xây dựng để ở và điều hành thi công là 0,5% tổng giá trị dự toán xây dựng trước thuế, thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

- Riêng các công trình thi công bằng tàu hút bùn, xáng cạp không tính chi phí nhà tạm (lán trại) vào dự toán công trình.

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện:

1. Đối với các công trình, hạng mục công trình đã phê duyệt dự toán, tổng dự toán nhưng chưa tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu, chủ đầu tư điều chỉnh và phê duyệt lại tổng dự toán, dự toán.

2. Đối với các công trình, hạng mục công trình đang tổ chức đấu thầu (đã phê duyệt giá gói thầu), chủ đầu tư tiếp tục thực hiện kế hoạch đấu thầu.

- Trường hợp lựa chọn được nhà thầu xây dựng, chủ đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả xét thầu.

- Trường hợp không lựa chọn được nhà thầu xây dựng do giá dự thầu của các nhà thầu đều vượt giá gói thầu được duyệt, chủ đầu tư điều chỉnh và phê duyệt lại dự toán, tổng dự toán; sau đó trình cấp có thẩm quyền phê duyệt lại giá gói thầu.

Nếu việc điều chỉnh dự toán, tổng dự toán làm vượt tổng mức đầu tư của dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm trình người quyết định đầu tư điều chỉnh vốn của dự án trước khi phê duyệt điều chỉnh dự toán, tổng dự toán.

3. Đối với các công trình, hạng mục công trình đã có kết quả trúng thầu hoặc đã có quyết định chỉ định thầu thì tiếp tục thực hiện, không điều chỉnh.

**Điều 5.** Các Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, Chính quyền, đoàn thể); Chủ tịch UBND thành phố, huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1454/1999/QĐ-UB ngày 27/7/1999 và Quyết định số 762/QĐ-UB ngày 31/3/2003 của UBND tỉnh Kiên Giang và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Văn Hà Phong**

**PHỤ LỤC 1****BẢNG QUY ĐỊNH VỀ CÁC HỆ SỐ KHU VỰC VẬT LIỆU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007  
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Hệ số khu vực	
		CT. Dân dụng, Công nghiệp	CT.Thủy lợi
<b>1</b>	<b>Thị xã Hà Tiên</b>		
	- Các xã đảo	1.35	1.45
	- Các khu vực còn lại	1.15	1.23
<b>2</b>	<b>Huyện Kiên Lương</b>		
	- Các xã đảo	1.35	1.45
	- Các khu vực còn lại	1.12	1.22
<b>3</b>	<b>Huyện Hòn Đất</b>	1.1	1.18
<b>4</b>	<b>Thành phố Rạch Giá</b>		
	- Các phường: Vĩnh Thông, Phi Thông, Vĩnh Hiệp	1.05	1.1
	- Các khu vực còn lại	1	1
<b>5</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	1.1	1.19
<b>6</b>	<b>Huyện Tân Hiệp</b>	1.1	1.19
<b>7</b>	<b>Huyện An Biên</b>	1.15	1.23
<b>8</b>	<b>Huyện Giồng Riềng</b>	1.12	1.2
<b>9</b>	<b>Huyện Gò Quao</b>	1.12	1.2
<b>10</b>	<b>Huyện An Minh</b>	1.18	1.25
<b>11</b>	<b>Huyện Vĩnh Thuận</b>	1.18	1.25
<b>12</b>	<b>Huyện U Minh Thượng</b>	1.18	1.25
<b>13</b>	<b>Huyện Kiên Hải</b>		
	- Xã Lại Sơn	1.35	1.55
	- Xã Nam Du	1.45	1.65
	- Xã An Sơn	1.4	1.6
	- Xã Hòn Tre	1.25	1.39
<b>14</b>	<b>Huyện Phú Quốc</b>		
	- Dương Đông, An Thới	1.3	1.56
	- Thổ Châu: xác định VC theo thực tế		
	- Các khu vực còn lại	1.4	1.75

**PHỤ LỤC 2**  
**HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CHI PHÍ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN CHÂN**  
**CÔNG TRÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007  
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

- Giá vật liệu xây dựng đến chân công trình được tính như sau:

$$g^{VL} = g^g + c^{VC}$$

Trong đó:

- +  $g^{VL}$ : Giá vật liệu xây dựng đến chân công trình.
- +  $g^g$ : Giá gốc vật liệu xây dựng.
- +  $c^{VC}$ : Chi phí vận chuyển (kể cả trung chuyển), bốc xếp.

- Giá vật liệu xây dựng tới chân công trình khi lập dự toán, tổng dự toán là giá chưa có thuế VAT.

- Đối với công trình san lấp mặt bằng hoặc làm nền đường thi công theo phương pháp bơm cát, chi phí vật liệu đến chân công trình theo quy định được UBND tỉnh ban hành áp dụng riêng.

**1. Giá gốc vật liệu ( $g^g$ ):**

**a. Vật liệu sản xuất trong tỉnh:**

Đối với các loại vật liệu xây dựng sản xuất trong tỉnh, giá gốc vật liệu xây dựng là giá nơi sản xuất tại nhà máy giao lên phương tiện người mua theo thông báo giá hàng tháng của Liên Sở Tài chính-Xây dựng. Vị trí mua vật liệu gốc một số loại vật liệu sản xuất trong tỉnh như sau:

- Xi măng, gạch tuynel Kiên Giang: tại bến đầu Kinh Lung Lớn 2, huyện Kiên Lương.

**- Sỏi đỏ:**

- + Công trình xây dựng tại Phú Quốc: tại mỏ khai thác ở Phú Quốc
- + Công trình xây dựng tại các địa phương khác: tại bến đầu Kinh Lung Lớn 2, huyện Kiên Lương.

**- Cừ tràm:**

- + Công trình xây dựng tại Phú Quốc, Kiên Hải, các xã đảo: giá gốc tại TP. Rạch Giá.

+ Công trình xây dựng tại các địa phương khác: giá gốc tại TP. Rạch Giá theo thông báo hàng tháng nhưng không tính thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp.

- Đá các loại: tại bến Chòm Sao thị trấn Hòn Đất.

**b. Vật liệu xây dựng sản xuất ngoài tỉnh:**

- Trường hợp vật liệu xây dựng có bán tại thành phố Rạch Giá, giá gốc vật liệu xây dựng là giá được liên Sở Tài chính-Xây dựng thông báo giá hàng tháng;

nếu vật liệu chưa được thông báo giá hàng tháng thì chủ đầu tư trình Sở Tài chính duyệt giá riêng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng không có bán trên địa bàn thành phố Rạch Giá, giá gốc là giá tại nơi sản xuất hoặc nơi bán được Sở Tài chính duyệt riêng.

## **2. Chi phí vận chuyển, bốc xếp ( $c^{VC}$ ):**

### **a. Chi phí vận chuyển:**

Chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở phương tiện, cự ly vận chuyển theo giá cước vận chuyển được UBND tỉnh Kiên Giang ban hành áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Phương tiện vận chuyển là phương tiện đường thủy; trường hợp không thể vận chuyển bằng phương tiện đường thủy thì vận chuyển bằng đường bộ theo thứ tự ưu tiên áp dụng như sau: xe ô tô, xe cải tiến, thủ công.

- Cự ly vận chuyển vật liệu xác định từ nơi mua vật liệu gốc, tuyến đường từng loại phương tiện đi qua đến chân công trình xây dựng.

- Đối với công trình theo tuyến, chân công trình được xác định là trung điểm của tuyến.

- Chi phí vận chuyển tính theo giá cước ban hành theo Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 11/5/2006 của UBND tỉnh Kiên Giang, trước khi đưa vào lập dự toán - tổng dự toán phải loại trừ thuế giá trị gia tăng 5% (chia cho hệ số 1,05).

### **b. Chi phí bốc xếp:**

- Chi phí bốc xếp vật liệu xây dựng gồm: bốc xếp từ phương tiện vận chuyển xuống bãi tập kết vật tư tại công trình (nếu phương tiện tự đổ, tự xả thì không tính), bốc xếp qua các phương tiện trong trường hợp phải thay đổi phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá bốc xếp vật liệu xây dựng căn cứ vào thông báo giá của Sở Tài chính./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢNG QUY ĐỊNH VỀ CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH PHỤ CẤP NHÂN CÔNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007  
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

STT	Địa điểm	Hệ số phụ cấp lưu động nhân công (Kld)	Hệ số phụ cấp khu vực nhân công (Kkv)
1	<b>Thị xã Hà Tiên:</b> - Xã Tiên Hải - Các xã: Mỹ Đức, Thuận Yên - Các phường: Tô Châu, Bình San, Đông Hồ, Pháo Đài.	0,12	0,12 0,13 0,03
2	<b>Huyện Kiên Lương:</b> - Các xã: Hòn Nghệ, Sơn Hải - Các xã: Phú Mỹ, Tân Khánh Hòa, Vĩnh Điều, Hòa Điền, Bình An, Dương Hòa - Thị trấn Kiên Lương	0,12	0,15 0,06 0,03
3	<b>Huyện Phú Quốc:</b> - Xã Thổ Châu - Các xã: Dương Tơ, Hàm Ninh, Cửa Dương, Bãi Thơm, Cửa Cạn, Gành Dầu, Hòn Thơm. - Các thị trấn: Dương Đông, An Thới	0,12	0,21 0,15 0,12
4	<b>Huyện Kiên Hải:</b>	0,12	0,15